

KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	185.151.987.569	22.881.293.987	185.151.987.569	22.881.293.987
Các khoản giảm trừ	03				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	185.151.987.569	22.881.293.987	185.151.987.569	22.881.293.987
Giá vốn hàng bán	11	132.846.607.730	22.493.313.459	132.846.607.730	22.493.313.459
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	52.305.379.839	387.980.528	52.305.379.839	387.980.528
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.692.025.593	645.686.890	15.692.025.593	645.686.890
Chi phí tài chính	22	7.953.094.280	309.934.022	7.953.094.280	309.934.022
Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.953.094.280	309.934.022	7.953.094.280	309.934.022
Chi phí bán hàng	24				
Chi phí QLDN	25	3.854.579.859	993.771.131	3.854.579.859	993.771.131
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	26	56.189.731.293	-270.037.735	56.189.731.293	-270.037.735
Thu nhập khác	31	676.208.135	78.853.784.164	676.208.135	78.853.784.164
Chi phí khác	32	344.446.653	35.822.208.625	344.446.653	35.822.208.625
Lợi nhuận khác	40	331.761.482	43.031.575.539	331.761.482	43.031.575.539
Lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	56.521.492.775	42.761.537.804	56.521.492.775	42.761.537.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành(*)	51	-5.102.595.406	7.538.681.725	-5.102.595.406	7.538.681.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.624.088.181	35.222.856.079	61.624.088.181	35.222.856.079
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					
Lợi nhuận sau thuế của công ty					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

(*) được thuyết minh trong phần V mục 25 "thuyết minh báo cáo tài chính".

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Phúc



Ngày 19 tháng 04 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Nga